

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST

Ngày 02-02-2018

*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Mỹ Lệ

2. Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hải Biển – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pa – Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 27/2017/TLST- HNGĐ, ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983.

Nơi ĐKKHKT: Số A, đường L, tổ dân phố M, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai;

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Ninh.

Vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1978

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Số A, đường L, tổ dân phố M, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29/01/2018, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tôi và anh Lê Văn T có thời gian tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 17/01/2000 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P (nay là huyện R), tỉnh Kon Tum. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì chuyển về ở tại thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai. Chúng tôi chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh T hay chửi bới, đánh đập tôi thậm tệ, vô cớ. Mâu thuẫn đã nhiều lần được gia đình hai bên và chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thể giải quyết được mâu thuẫn. Chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 6/2017 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T trước pháp luật.

- *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Chúng tôi có 02 con chung tên là Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 và Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005. Trong đơn khởi kiện khi ly hôn, tôi có nguyện vọng nhận nuôi cả hai con là Lê Thị Ngọc Th và Lê Văn C, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Nhưng vào ngày 19/12/2017, tôi có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Là tôi có nguyện vọng nhận trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con là Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 còn con là Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005 giao cho anh Lê Văn T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Tại đơn xin xét xử vắng mặt thì tôi đồng ý giao cả 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng, tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ chung về tài sản:* Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đối với yêu cầu của anh Lê Văn T về những tài sản mà tôi đã chiếm giữ để giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, cụ thể gồm có: 16 (mười sáu) lượng vàng 9999; 01 (một) sổ tiết kiệm 400.000.000đ (*bốn trăm triệu đồng*) đứng tên tôi mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K, tỉnh Gia Lai; số tiền mặt là 1.600.000.000đ (*một tỷ sáu trăm triệu đồng*) và yêu cầu tôi bồi thường tổn thất tinh thần cho tôi do việc tôi ngoại tình với ông Lâm Văn D trú tại thôn E, xã T, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum từ năm 2007 thì tôi không đồng ý vì những gì anh T trình bày là hoàn toàn không đúng sự thật.

2. Trong biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tôi và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng. Chúng tôi đã tìm hiểu và lấy nhau trên cơ sở tình cảm tự nguyện có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán vào năm 2000 (tôi không nhớ rõ ngày tháng cụ thể), còn việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P (nay là huyện R), tỉnh Kon Tum vào năm 2000 là do ông Nguyễn Thành L (là bố vợ tôi) tự làm giấy đăng ký kết hôn, chứ tôi không biết về việc này. Việc đi đến hôn nhân giữa tôi và chị Nguyễn Thị H là hoàn toàn trên cơ sở tình cảm và tự nguyện, không bên nào ép buộc bên nào. Trong quá trình chung sống, tình cảm gia đình vẫn hạnh phúc, giữa vợ chồng không có mâu

thuần gì. Đối với trình bày của chị Nguyễn Thị H là tôi chửi bới, đánh đập chị H thậm tệ, vô cớ là hoàn toàn không có.

Nay chị Nguyễn Thị H yêu cầu ly hôn với tôi trước pháp luật thì tôi không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị H vì theo tôi giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn đến mức phải ly hôn. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp hòa giải đoàn tụ với chị Nguyễn Thị H về vấn đề ly hôn.

Nếu theo quy định pháp luật phải ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn với chị H.

- *Về con chung*: Chúng tôi có 02 con chung tên là Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 và Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005. Trước đây, chị Nguyễn Thị H có nguyện vọng nhận nuôi cả hai con là Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 và Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005 và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, sau đó thì thay đổi quan điểm khởi kiện muốn nuôi con Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 còn con là Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005 giao cho tôi. Còn tại phiên tòa chị H có đơn xin xét xử vắng mặt đồng ý giao cả 02 con Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 và Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005 cho tôi nuôi dưỡng thì tôi đồng ý với quan điểm chị H vì nguyện vọng của tôi cũng muốn được nuôi dưỡng 02 con vì tôi có điều kiện nuôi con tốt hơn.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tôi không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ chung về tài sản*: Trong quá trình giải quyết vụ án Tôi yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị H giao trả lại số tài sản mà chị H đã chiếm giữ để giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, cụ thể gồm có: 16 (mười sáu) lượng vàng 9999; 01 (một) sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) đứng tên chị Nguyễn Thị H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K, tỉnh Gia Lai và số tiền mặt là 1.600.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*).

Ngoài ra tôi cũng yêu cầu Tòa án buộc chị H bồi thường tổn thất tinh thần cho tôi do việc chị H ngoại tình với ông Lâm Văn D từ năm 2007. Ngoài ra tôi cũng yêu cầu Tòa án có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1980, trú tại: Thôn K, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh vì đã có hành vi chửi cháp và cố tình chiếm dụng tài sản của tôi trái pháp luật (do chị Nguyễn Thị H trộm cắp từ khối tài sản chung của tôi và chị H).

Nay tại phiên tòa thì tôi không yêu cầu các vấn đề trên nữa cũng như không yêu cầu giải quyết về tài sản chung của tôi và chị H.

Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; đương sự cũng có thái độ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật tố tụng.

Nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm: Căn cứ các Điều 28, 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 56, 81, 82,

83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pa đề nghị HĐXX sơ thẩm, xử:

- *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Lê Văn T trước pháp luật.

- *Về con chung*: Giao con Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 và Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005 cho anh Lê Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản*: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- *Về án phí*: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Lê Văn T có mặt tại phiên tòa nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H là phù hợp.

[2] *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn T có thời gian tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 17/01/2000 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P (nay là huyện R), tỉnh Kon Tum (Tòa án đã xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn của chị H và anh T là đúng quy định pháp luật). Trong quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng về sau này cuộc sống gia đình phát sinh mâu thuẫn, tính tình không hòa hợp nhau về mọi mặt, không có cùng quan điểm sống, không cùng chí hướng để xây dựng hạnh phúc gia đình. Mâu thuẫn gia đình đã được hai bên, chính quyền địa phương giải quyết, Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng chị Nguyễn Thị H vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn. Chị H và anh T không còn chung sống với nhau từ tháng 6/2017 cho đến nay.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của chị H và anh T đã đến mức mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, thương yêu, quý trọng, giúp đỡ nhau và không cùng chí hướng xây dựng gia đình nữa nên yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị H là chính đáng và có cơ sở. Do đó, HĐXX cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Lê Văn T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về nuôi con*: Chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn T có 02 con chung tên là Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 và Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005. Trong đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị H có nguyện vọng nuôi cả 02 con, yêu cầu anh T cấp

dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Sau đó chị H thay đổi quan điểm khởi kiện yêu cầu được nuôi con là Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001, còn con là Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005 giao anh Lê Văn T nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; anh Lê Văn T có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 đã có bản tự khai thể hiện nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị Nguyễn Thị H sau khi cha mẹ cháu ly hôn. Còn đối với cháu Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập, Thông báo giải thích cho cháu Lê Văn C và anh Lê Văn T là người đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu C về quyền, lợi ích của việc lấy ý kiến của con trên 07 tuổi nhưng cháu C và anh T không đến Tòa án cũng không có văn bản thể hiện nguyện vọng, ý chí của cháu C. Do đó Tòa án ghi nhận ý kiến của cháu Th và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong đơn xét xử vắng mặt tại phiên tòa thì chị H có nguyện vọng tự nguyện giao cả 02 con chung cho anh T nuôi dưỡng và anh T cũng có quan điểm được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con. Xét quan điểm của các đương sự thể hiện ý chí, quan điểm là hoàn toàn tự nguyện về việc thống nhất giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, mặc dù cháu Th có nguyện vọng được ở với mẹ, nhưng hiện cháu đang sinh sống và học tập tại thành phố Hồ Chí Minh, anh T có điều kiện trong việc thường xuyên đi lại thăm nom, chăm sóc cháu được nhiều hơn. Còn chị H đang sinh sống ở ngoài tỉnh Bắc Ninh có khoảng cách địa lý xa hơn, ít có điều kiện để được chăm sóc cháu Th nên chị H đã tự nguyện giao con chung cháu Th và C cho anh T trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế của con và quy định pháp luật. Do đó, HĐXX thấy cần thiết giao con là Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 và Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005 cho anh Lê Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Theo đơn khởi kiện thì chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tuy nhiên sau đó chị H có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc nuôi con và rút không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nữa. HĐXX xét thấy xin rút yêu cầu này thể hiện ý chí tự nguyện của chị H nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con của chị H theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Đối với anh T thì HĐXX đã giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng anh T vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và thực hiện các nghĩa vụ chung về tài sản:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn anh Lê Văn T yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị H giao trả lại số tài sản mà chị H đã chiếm giữ để giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, cụ thể gồm có: 16 (mười sáu) lượng vàng 9999; 01 (một) sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) đứng tên chị Nguyễn Thị H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện K, tỉnh Gia Lai và số tiền mặt là

1.600.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*). Ngoài ra bị đơn anh Lê Văn T cũng yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị H bồi thường tổn thất tinh thần cho anh Tiến do việc chị Hoàn ngoại tình với ông Lâm Văn D từ năm 2007. Anh Lê Văn T cũng yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Pa có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1980, trú tại: Thôn K, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh vì đã có hành vi chứa chấp và cố tình chiếm dụng tài sản của tôi trái pháp luật (do chị Nguyễn Thị H trộm cắp từ khối tài sản chung của anh T và chị H). Tòa án đã giải thích cho anh T các quy định pháp luật về yêu cầu khởi kiện của mình. Tuy nhiên, bị đơn anh Lê Văn T không thực hiện các thủ tục khởi kiện, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cần thiết, không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không có cơ sở để giải quyết yêu cầu của anh T. Tại phiên tòa anh T có quan điểm không yêu cầu nữa nên HĐXX không xem xét.

- *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Lê Văn T trước pháp luật.

2. Về con chung: Giao con Lê Thị Ngọc Th, sinh ngày 21/02/2001 và Lê Văn C, sinh ngày 03/12/2005 cho anh Lê Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị H được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Nếu chị H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Anh T cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị H yêu cầu anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005897 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bị đơn anh Lê Văn T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 02/02/2018), còn nguyên đơn chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND t.Gia Lai;
- VKSND h.Krông Pa;
- Chi cục THADS h. Krông Pa;
- UBND xã Tân Lập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ/VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toàn